
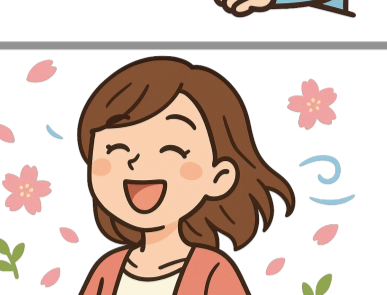







No.	Image	Từ vựng	Phát âm	Từ Hán-Việt	Tiếng việt
1		うれしい	/ureshī/		Vui mừng
2		たの 楽しい	/tanoshī/	LẠC	Vui vẻ
3		おもしろ 面白い	/omoshiroi/	DIỆN BẠCH	Thú vị
4		きも 気持ちいい	/kimochi ī/	KHÍ TRÌ	Dễ chịu
5		まんぞく 満足	/manzoku/	MÃN TỨC	Hài lòng
6		きんちょう 緊張する	/kinchō suru/	KHẨN TRƯƠNG	Căng thẳng
7		こわ 怖い	/kowai/	PHỔ	Sợ
8		は 恥ずかしい	/hazukashī/	SỈ	Xấu hổ
9		かんげき 感激する	/kangeki suru/	CẢM KÍCH	Cảm động
10		かんしゃ 感謝する	/kansha suru/	CẢM TẠ	Biết ơn
11		かな 悲しい	/kanashī/	BI	Buồn
12		せつ 切ない	/setsunai/	THIỆT	Đau buồn
13		くる 苦しい	/kurushī/	KHỔ	Khổ sở
14		ふしぎ 不思議	/fushigi/	BẤT TƯ NGHỊ	Kỳ lạ
15		あきれる	/akireru/		Chán ngán
16		かわいい	/kawai/		Dễ thương
17		かわいそう	/kawaiō/		Tội nghiệp
18		きもわる 気持ち悪い	/kimochi warui/	KHÍ TRÌ ÁC	Khó chịu
19		しんぱい 心配	/shimpai/	TÂM PHỐI	Lo lắng
20		うらやましい	/urayamashī/		Ghen tị
21		むちゅう 夢中	/muchū/	MỘNG TRUNG	Say mê
22		おこ 怒る	/okoru/	NỘ	Tức giận
23		ほこ 誇らしい	/hokorashī/	KHOA	Tự hào
24		なつ 懐かしい	/natsukashī/	HOÀI	Hoài niệm
25		ドキドキする	/dokidoki suru/		Hồi hộp
26		さび 寂しい	/sabishī/	TỊCH	Cô đơn
27		つまらない	/tsumaranai/		Chán
28		おこ 落ち込む	/ochikomu/	LẠC NHẬP	Suy sụp / Thất vọng
29		くや 悔しい	/kuyashī/	HỐI	Tiếc nuối
30		ゾッと する	/zotto suru/		Rùng mình